

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**ĐVT: VND**

TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm
I. TÀI SẢN NGẮN HẠN	405,115,564,882	685,285,170,954
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	109,530,908,115	358,601,357,089
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	27,476,272,400	84,275,708,000
3. Các khoản phải thu	197,885,749,870	178,823,057,538
4. Hàng tồn kho	55,305,437,063	48,175,713,245
5. Tài sản ngắn hạn khác	14,917,197,434	15,409,335,082
II. TÀI SẢN DÀI HẠN	1,257,921,846,940	963,388,936,578
1. Các khoản phải thu dài hạn	0	0
2. Tài sản cố định	600,015,463,240	496,769,140,682
3. Bất động sản đầu tư	0	0
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	606,924,528,244	433,310,818,696
5. Tài sản dài hạn khác	50,981,855,456	33,308,977,200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1,663,037,411,822	1,648,674,107,532
NGUỒN VỐN	Số cuối năm	Số đầu năm
I. NỢ PHẢI TRẢ	704,979,337,429	605,917,161,174
1. Nợ ngắn hạn	580,148,752,070	467,263,831,984
2. Nợ dài hạn	124,830,585,359	138,653,329,190
II. VỐN CHỦ SỞ HỮU	958,058,074,393	1,042,756,946,358
1. Vốn chủ sở hữu	955,757,068,655	1,035,943,164,100
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	425,000,000,000	325,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	540,722,511,000	639,948,631,000
Cổ phiếu ngân quỹ	0	-1,500,000
Quỹ đầu tư phát triển	19,772,689,703	0
Quỹ dự phòng tài chính	6,387,727,643	4,228,517,849
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
Lợi nhuận chưa phân phối	-36,125,859,691	66,767,515,251
Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0
2. Nguồn kinh phí, quỹ khác	2,301,005,738	6,813,782,258
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,301,005,738	6,813,782,258
Nguồn kinh phí	0	0
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCE	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1,663,037,411,822	1,648,674,107,532



II. BAO CAO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	957,756,236,309	922,053,169,049
2. Các khoản giảm trừ	18,548,210	197,569,208
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	957,737,688,099	921,855,599,841
4. Giá vốn hàng bán	806,272,790,319	763,614,879,106
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp D	151,464,897,780	158,240,720,735
6. Doanh thu hoạt động tài chính	28,450,571,445	43,581,658,900
7. Chi phí tài chính	113,672,943,618	14,815,251,033
8. Chi phí bán hàng	21,380,027,229	30,437,285,302
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	99,451,364,147	84,327,383,264
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-54,588,865,769	72,242,460,036
11. Thu nhập khác	11,062,767,016	19,250,459,796
12. Chi phí khác	3,777,917,248	10,113,371,347
13. Lợi nhuận khác	7,284,849,768	9,137,088,449
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-47,304,016,001	81,379,548,485
15. Thuế TNDN hiện hành	1,662,056,688	12,145,733,161
16. Thuế TNDN hoãn lại	-12,157,198,592	2,481,189,204
17. Lợi nhuận sau thuế	-36,808,874,097	66,752,626,120

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
Cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	75.64%	58.43%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	24.36%	41.57%
Cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	42.39%	36.75%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	57.47%	62.83%
Khả năng thanh toán (Lần)		
- Khả năng thanh toán nhanh	0.70	1.47
- Khả năng thanh toán hiện hành	0.60	1.36
Tỷ suất lợi nhuận (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	-2.21%	4.05%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	-3.84%	7.24%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở	-3.85%	6.44%

Q.Kế Toán Trưởng

ML

Nguyễn Lệ

TP. HCM, ngày 10 tháng 6 năm 2009

Tổng Giám Đốc



Phạm Ngọc Tuấn